

NGHỊ QUYẾT

Về thông qua đề án công nhận đô thị Bình Phong Thạnh,
huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An đạt tiêu chuẩn đô thị loại V

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII – KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3878/TTr-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh về việc thông qua đề án đề nghị công nhận đô thị Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An đạt tiêu chuẩn đô thị loại V; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-Ngân sách HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng Nhân dân tỉnh thống nhất Đề án công nhận đô thị Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An đạt tiêu chuẩn đô thị loại V (đính kèm Đề án).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban Nhân dân tỉnh tiếp thu ý kiến của Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh và thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách để điều chỉnh, bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Xây dựng xem xét, có ý kiến trước khi UBND tỉnh quyết định công nhận đô thị Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An đạt tiêu chuẩn đô thị loại V và báo cáo kết quả với Hội đồng Nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Hội đồng Nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2014.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ QH (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP (TP.HCM) (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN
ĐÔ THỊ BÌNH PHONG THẠNH
HUYỆN MỘC HÓA, TỈNH LONG AN
ĐẠT TIÊU CHUẨN ĐÔ THỊ LOẠI V

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 176/2014/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An)

Long An, ngày 11 tháng 12 năm 2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN
ĐÔ THỊ BÌNH PHONG THẠNH
HUYỆN MỘC HÓA, TỈNH LONG AN
ĐẠT TIÊU CHUẨN ĐÔ THỊ LOẠI V**

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ.

1. Sự cần thiết đưa Bình Phong Thạnh lên đô thị loại V.

- Huyện Mộc Hóa là một trong 15 đơn vị hành chính của tỉnh Long An, trong đó đô thị Bình Phong Thạnh thuộc huyện Mộc Hóa, đề nghị đánh giá đạt đô thị loại V, là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện. Về vị trí, huyện Mộc Hóa nằm trong khu vực vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An. Đô thị Bình Phong Thạnh là thị trấn huyện lỵ của huyện Mộc Hóa đánh giá đạt tiêu chuẩn đô thị loại V trong hệ thống đô thị của toàn tỉnh. Được sự quan tâm của Trung ương, sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, sự hỗ trợ của Đảng bộ và nhân dân Huyện Mộc Hóa đã không ngừng phấn đấu, tập trung mọi nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đặc biệt trong những năm gần đây huyện tập trung cao cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và tăng cường quản lý xây dựng đô thị theo quy hoạch, đảm bảo đô thị phát triển bền vững, đồng thời coi trọng việc phát huy nội lực, khuyến khích và khai thác tốt nguồn lực của nhân dân đầu tư phát triển nhà ở, xây dựng nhiều công trình công cộng, thư viện, công viên, công trình hành chính mới.

- Mặt khác huyện cũng hết sức quan tâm đến việc tạo môi trường thông thoáng, hấp dẫn, thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, và kết cấu hạ tầng đô thị; đặc biệt là các dự án đầu tư lớn về phát triển thương mại-du lịch, hạ tầng kỹ thuật, công cộng xã hội đã được cải tạo, mở rộng, một số công trình, khu dân cư đô thị đã và đang xây dựng, nhiều dự án lớn chuẩn bị đầu tư trên địa bàn thị trấn sẽ góp phần hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị, tạo bộ mặt mới ngày càng khang trang hơn, tươi đẹp hơn cho đô thị.

- Quy hoạch chung đô thị Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An được phê duyệt theo Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

- Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 Phê duyệt Chương trình phát triển Đô thị quốc gia giai đoạn (2012 – 2020) của Thủ Tướng Chính Phủ, nhằm kiểm soát phát triển hệ thống đô thị toàn quốc với các mục tiêu và kế hoạch cụ thể. Trên cơ sở đó, đưa ra những mục tiêu cơ bản từ nay đến năm 2020 phát triển đô thị phải đạt

được sự phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế, đáp ứng yêu cầu dịch chuyển cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, sử dụng hiệu quả quỹ đất và hình thành hỗ trợ các đô thị vùng miền và nâng cao năng lực hiệu quả quản lý đô thị.

- Nhằm xây dựng đô thị phù hợp phát triển kinh tế - xã hội đô thị Bình Phong Thạnh, đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị. Việc phân loại đô thị Bình Phong Thạnh đạt tiêu chuẩn đô thị loại V, là yêu cầu khách quan và cần thiết.

2. Các căn cứ lập đề án phân loại đô thị.

- Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc Hội khoá XI, kỳ họp thứ 4;

- Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị; và thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30 /9/2009 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

- Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 09 năm 2009 của Bộ Xây Dựng về việc quy định chi tiết một số nội dung của Nghị Định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/05/2009 của Chính Phủ về việc Phân loại đô thị;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 về Điều chỉnh định hướng phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 20/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1581/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1439/QĐ-TTg ngày 03/10/2012 củ Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Văn kiện và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Long An nhiệm kỳ 2010 – 2015;

- Văn kiện và Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ IX Đảng bộ huyện Mộc Hóa nhiệm kỳ 2010 – 2015;

- Văn bản số 2928/SXD-ĐT ngày 30/10/2014 của Sở Xây dựng Long An về việc thẩm định nội dung đề án công nhận đô thị Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An đạt tiêu chuẩn đô thị loại V;

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và nông thôn tỉnh Long An theo Quyết định số 2797/QĐ-UB ngày 15/08/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An;

- Quyết định số : 4666/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quy hoạch chung đô thị Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An được phê duyệt theo Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An;

- Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND huyện Mộc Hóa về việc phê duyệt Quy chế quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An (đính kèm Quy định quản lý số: 03/2014/QC-UBND ngày 05/11/2014 của UBND huyện Mộc Hóa theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Phong Thạnh).

- Các quy hoạch tổng thể của các ngành khác như: Công nghiệp, Giao thông, Cấp nước đô thị, Cấp điện, Giáo dục và Đào tạo, Thương mại du lịch trên địa bàn tỉnh Long An năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

II. CƠ SỞ PHÂN LOẠI BÌNH PHONG THẠNH LÀ ĐÔ THỊ LOẠI V.

1. Nguyên tắc tính điểm.

a. Tổng số điểm 6 tiêu chuẩn phải đạt tối thiểu 70/100 điểm.

b. Từng chỉ tiêu trong mỗi tiêu chuẩn được tính điểm theo phương pháp nội suy trong khoảng giữa mức quy định tối đa và tối thiểu. Không tính ngoại suy khi vượt quá mức quy định tối đa và tính điểm 0 cho các chỉ tiêu không đạt mức quy định tối thiểu.

2. Điểm của mỗi tiêu chuẩn :

+ **Tiêu chuẩn 1:** Chức năng đô thị đạt tối đa 15 điểm.

+ **Tiêu chuẩn 2:** Quy mô dân số toàn đô thị đạt tối đa 10 điểm.

+ **Tiêu chuẩn 3:** Mật độ dân số đô thị đạt tối đa 5 điểm.

+ **Tiêu chuẩn 4:** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt tối đa 5 điểm.

+ **Tiêu chuẩn 5:** Hệ thống công trình hạ tầng đô thị đạt tối đa 55 điểm.

+ **Tiêu chuẩn 6 :** Kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt tối đa 10 điểm.

- Các yếu tố, chỉ tiêu chi tiết thuộc các nhóm tiêu chuẩn trên cũng được quy về các thang điểm. Như vậy, tổng cộng số điểm cao nhất là 100 điểm. Trường hợp đô thị chỉ đạt được các chỉ tiêu tối thiểu so với quy định, thì tổng số điểm là 70. Như vậy, khi đánh giá xếp loại một đô thị, nếu như đô thị đó có các yếu tố đạt được từ 70 điểm trở lên thì có thể được xét, công nhận là đô thị dự kiến.

- Căn cứ thực trạng phát triển xã Bình Phong Thạnh và các hướng dẫn trên, chọn phương pháp tính điểm để đánh giá phân loại đô thị Bình Phong Thạnh theo các tiêu chuẩn của đô thị loại V.

III. ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ BÌNH PHONG THẠNH.

1. Chức năng đô thị.

Tiêu chuẩn này được xem xét đánh giá dựa trên các yếu tố: vị trí, tính chất và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của đô thị.

a. Chỉ tiêu về vị trí và tính chất của đô thị.

★ Vị trí, vai trò của đô thị

Đô thị Bình Phong Thạnh giữ vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Mộc Hóa.

Là đầu mối giao thông, đường dọc (kênh 79 – N1) là tuyến giao thông đối ngoại quan trọng nối từ QL 62 đi tuyến QL N1, đi biên giới cửa khẩu quốc tế Bình Hiệp, thuộc vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An.

Dọc theo sông Vàm cò Tây dự kiến phát triển các dự án công nghiệp, nên việc thu hút lao động liên quan đến nhu cầu nhà ở và phát triển đô thị, dự kiến là trung tâm thị trấn huyện lỵ có sức hút mạnh mẽ xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, hạ tầng kỹ thuật đô thị và nhà ở phục vụ dân cư.

★ Tính chất của đô thị :

Căn cứ vào tình hình hiện trạng, dự kiến quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của Tỉnh và các quy hoạch chuyên ngành. Tính chất đô thị Bình Phong Thạnh được xác định như sau:

- Đô thị Bình Phong Thạnh là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và dịch vụ của huyện Mộc Hóa.

- Đô thị Bình Phong Thạnh là động lực phát triển, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

- Là đô thị biên giới thuộc vùng Đồng Tháp Mười – tỉnh Long An có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh – quốc phòng. Huyện Mộc Hóa có đường biên giới đất liền với Vương quốc Campuchia.

- Đô thị Bình Phong Thạnh trên cơ sở lấy toàn xã Bình Phong Thạnh và 1 phần diện tích đất ấp 3 xã Bình Hòa Đông và 1 phần ấp Cà Đá xã Tân Thành để thành lập thị trấn Bình Phong Thạnh thuộc huyện Mộc Hóa, không tăng đơn vị hành chính (1 thị trấn và 6 xã, trước đây là 7 xã).

Đánh giá đạt 3,5/ 5 điểm.

b. Chỉ tiêu về Kinh tế - xã hội :

- **Tổng thu ngân sách trên địa bàn xã Bình Phong Thạnh năm 2013 đạt: 7.831.960.958 đồng** (so thu NS toàn huyện : 171.860.517.994 đồng).

Đánh giá về thu ngân sách trên địa bàn xã Bình Phong Thạnh năm 2013 đạt: 1,57 / 2 điểm (ngưỡng quy định : từ 7 - \geq 10 tỷ đồng / năm).

- **Tổng chi ngân sách trên địa bàn xã Bình Phong Thạnh năm 2013 đạt :**

7.127.326.022 đồng (so toàn huyện tổng chi : 160.108.549.885 đồng).

- **Cân đối ngân sách thu dư hơn chi năm 2013.** (phụ lục tổng thu và chi).

Đánh giá đạt 1,5/1,5 điểm.

- **Thu nhập bình quân đầu người so với cả nước (lần) :**

Toàn huyện Mộc Hóa thu nhập bình quân đầu người năm 2013 là 1.545 USD/người/năm. Riêng trung tâm Bình Phong Thạnh thu nhập bình quân đầu người năm 2013 còn cao hơn, **gấp 0,79 lần** trung bình cả nước (1.960 USD/người). (yêu

cầu đối với đô thị loại V phải đạt tối thiểu 0,35 lần đến $\geq 0,5$ lần). Đánh giá đạt 2 / 2 điểm.

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn (2010 – 2015) của huyện Mộc Hóa là 7,894% (ngưỡng quy định : từ 4,5 - ≥ 5 %). Nhịp độ tăng trưởng bình quân năm 2013: ngành nông nghiệp là 4,5%, công nghiệp xây dựng: 13,3%, thương mại-dịch vụ: 15,60%. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình theo giá cố định của năm 2011 là 9,0%, năm 2012 là 8,30%, năm 2013 là 7,40% so với năm trước theo giá trị sản xuất cố định. Đánh giá đạt 2 / 2 điểm.

- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2012: 3,77 %, Tỷ lệ hộ nghèo năm 2013: 3,892% (ngưỡng quy định từ 25% đến $\leq 17\%$), đạt tiêu chuẩn. Đánh giá đạt 1,5/1,5 điểm.

- Tỷ lệ tăng dân số trung bình năm 2013 xã Bình Phong Thạnh là 1,20% (trong đó tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,04% và tăng cơ học 0,16%), (ngưỡng quy định là 1,2% - $\geq 1,3\%$). Đánh giá đạt : 0,7 / 1 điểm.

* Đánh giá chỉ tiêu kinh tế xã hội đạt 9,27/10 điểm.

* Tổng công tiêu chuẩn chức năng đô thị đạt : 12,77/15 điểm.

2. Quy mô dân số toàn đô thị.

a. Dân số toàn đô thị (người).

- Quy mô dân số toàn đô thị Bình Phong Thạnh bao gồm dân số của khu vực nội thị (N1) và khu vực ngoại thị (N2), được xác định gồm dân số thống kê thường trú và dân số tạm trú đã quy đổi.

- Tại xã Bình Phong Thạnh dân số có hộ khẩu thường trú theo xác định của cơ quan công an xã là **5.053 người**.

* Dân số của khu vực nội thị (N1) (còn gọi là dân số khu trung tâm đô thị)

- Dân số thường trú của khu vực trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh bao gồm:

+ Dân số của ấp 2 xã Bình Phong Thạnh : 1.744 người.

+ Dân số 1 phần ấp Cà Đá xã Tân Thành : 191 người.

+ Dân số 1 phần ấp 3 xã Bình hòa Đông : 574 người.

+ Dân số phía Bắc sông Vàm có Tây thuộc 1 phần ấp 1 xã Bình Phong Thạnh (nằm trong khu vực trung tâm đô thị): 224 người.

$N1 = (1.744 \text{ người} + 191 \text{ người} + 574 \text{ người} + 224 \text{ người}) = 2.733 \text{ người.}$

* Dân số của khu vực ngoại thị (N2) (dân số ngoài trung tâm đô thị)

- Lấy dân số của ấp 3 và phần dân số còn lại của ấp 1:

$N2 = (1.686 \text{ người} + 634 \text{ người}) = 2.320 \text{ người.}$

* Tổng dân số toàn đô thị là 5.053 người.

$N = N1 + N2 = (2.733 \text{ người} + 2.320 \text{ người}) = 5.053 \text{ người.}$

(trong đó : $N1 = 2.733 \text{ người, } N2 = 2.320 \text{ người}$).

* Dân số toàn đô thị theo quy định với đô thị loại V cần đạt (ngưỡng : 4.000 người – 50.000 người). Đô thị thuộc vùng biên giới chỉ cần đạt 70% là đạt yêu cầu của mức điểm tối thiểu quy định. Đánh giá đạt: 1,41 điểm/ 2 điểm.

b. Dân số nội thị (người):

Dân số khu trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh: N1 = 2.733 người

(Diện tích đất khu trung tâm theo quy hoạch chi tiết : 246,93 ha).

Đánh giá đạt : 2,87/4 điểm (ngưỡng quy định : 1.600 người – 20.000 người)

c. Tỷ lệ đô thị hóa (%):

- Tỷ lệ đô thị hóa của đô thị Bình Phong Thạnh (T):

Tổng dân số của khu phố xây dựng tập trung được xác định :

- Ấp 1 : 224 người (1 phần) với 56 hộ.

- Ấp 2 : 1.744 người với 490 hộ.

- 1 phần ấp 3 xã Bình Hòa Đông : 574 người với 144 hộ.

- 1 phần ấp Cà Đá xã Tân Thành : 191 người với 48 hộ.

* Cộng: 2.733 người với 738 hộ (là dân số các khu vực trung tâm đô thị trong địa giới hành chính của đô thị).

- Tỷ lệ đô thị hóa của đô thị Bình Phong Thạnh (Ntl):

$$Ntl = \frac{2.733ng}{5.053ng} \times 100 = 54,09\%.$$

Trong đó: 2.733 người là dân số các khu phố tập trung khu trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh trong địa giới hành chính của đô thị và dân số 5.053 người là dân số toàn đô thị. (Ngưỡng quy định: từ 40% - 70%), đánh giá đạt 3,36/ 4 điểm.

***Tổng cộng tiêu chuẩn quy mô dân số toàn đô thị đạt: 7,64/10 điểm.**

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT BÌNH PHONG THẠNH

Năm 2013 - (Dân số 5.053 người)

STT	Loại đất	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%) so với đất dân dụng	Tỷ lệ (%) so với đất tự nhiên	DT bình quân (m ² /người)
A	Đất đô thị	4.670,94			
I	Đất dân dụng	55,7442	100	1,19	110,31
1	Đất ở	24,35	43,68		48,18
2	Đất công trình công cộng	16,3150	29,27		32,29
2.1	Đất hành chính	3,90			
2.2	Đất y tế	0,35			
2.3	Đất giáo dục	6,19			
2.4	Đất văn hóa	0,02			
2.5	Đất công cộng tiện ích	3,02			
2.6	Đất chợ	0,2350			
2.7	Đất quân sự	0,00			
2.8	Đất công an	0,00			
2.9	Đất khu UBND huyện (XD tạm)	2,60			
3	Đất thể dục thể thao	0,0792	0,14		0,16
4	Đất cây xanh	5,00	8,97		9,89
5	Đất quảng trường	0,00	0,00		0,00
6	Đất giao thông trong đô thị	10,00	17,94		19,79
II	Đất ngoài dân dụng	4.615,1958		98,81	
1	Đất thủy lợi	147,10			
2	Đất nghĩa địa	3,23			
3	Đất khác	133,37			
4	Đất bảo tồn dược liệu Đồng Tháp Mười	1.008,42			
5	Đất khu vực vùng đệm xung quanh Khu bảo tồn dược liệu ĐTM	1.306,00			
6	Đất nông nghiệp (đất dự trữ phát triển đô thị)	1.951,1358			
7	Đất sông, kênh rạch	56,52			
8	Đất ở ngoài trung tâm đô thị	9,42			
Diện tích đất tự nhiên		4.670,94		100	

3. Mật độ dân số đô thị (Người / km²):

- Tổng dân số khu vực trung tâm đô thị đã tính quy đổi (N1): 2.733 người.
- Tổng diện tích đất tự nhiên khu vực đô thị: 46,7094km²

- Diện tích đất không xây dựng được (đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, mặt nước, đất rừng hoạt động khoáng sản...): 46,1520 km².

Diện tích đất xây dựng đô thị (S):

S = Diện tích tự nhiên – (nông nghiệp, lâm nghiệp, mặt nước, đất rừng hoạt động khoáng sản).

$$S = 46,7094 \text{ km}^2 - 46,1520 \text{ km}^2 = 0,5574 \text{ km}^2.$$

- Mật độ dân số khu vực trung tâm đô thị tính theo công thức:

$$D = \frac{NI}{S} = \frac{2.733ng}{0,5574km^2} = 4.903 \text{ người / km}^2.$$

Mật độ dân số chỉ tính trên đất xây dựng đô thị: 55,7442 ha. Diện tích đất xây dựng đô thị trong khu vực nội thị không bao gồm các diện tích tự nhiên như núi cao, mặt nước, không gian xanh (vùng sinh thái dự trữ thiên nhiên được xếp hạng về giá trị sinh học), đạt tiêu chuẩn (ngưỡng quy định từ 2.000 - ≥ 4.000 người / km²). Đánh giá đạt 5 / 5 điểm.

***Tiêu chuẩn Mật độ dân số đạt 5/5 điểm**

4. Yếu tố tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh :

*** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực trung tâm đô thị (%) :**

Dân số toàn đô thị : 5.053 người. Trong đó:

+ Dân số khu vực trung tâm đô thị : 2.733 người.

+ Lao động trong độ tuổi đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân ở khu vực trung tâm đô thị: 2.024 người.

+ Lao động phi nông nghiệp:

$$(325 \text{ người} + 645 \text{ người} + 527 \text{ người}) = 1.497 \text{ người.}$$

+ Lao động nông nghiệp : 527 người.

STT	Lao động	Số lượng	Chiếm tỷ lệ (%)	LĐ phi nông nghiệp (chiếm tỷ lệ %)
A	Nông nghiệp			
1	Nông , lâm, ngư nghiệp	527	26,04	
B	Phi nông nghiệp			
1	Công nghiệp -TTCN – XDCB	325	16,06	16,06
2	Thương mại – dịch vụ	645	31,86	31,86
3	Lao động hành chính, sự nghiệp	527	26,04	26,04
	Cộng	2.024	100	73,96

- Lao động nông - thủy sản : 527 người - chiếm 26,04 %.
- Lao động công nghiệp – XDCB : 325 người - chiếm 16,06 %.
- Lao động thương mại- dịch vụ : 645 người - chiếm : 31,86 %.
- Lao động hành chính, sự nghiệp : 527 người - chiếm 26,04 %.

Như vậy, nếu không tính lao động chưa có việc làm, thì tỉ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực trung tâm đô thị đạt:

$$(1.497 \text{ người} / 2.024 \text{ người}) \times 100 = 73,96 \%$$

(ngưỡng quy định : từ 65 % - \geq 70 %), đánh giá đạt 5 / 5 điểm.

***Tiêu chuẩn Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt : 5/5 điểm**

5. Hệ thống công trình hạ tầng đô thị :

a. Hệ thống công trình hạ tầng xã hội :

★ Chỉ tiêu về nhà ở :

- Trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh hiện trạng khu vực nội thị có 90.764 m² diện tích sàn xây dựng, với tổng số 1.515 căn.

- Nhà tạm: 773 căn, 38.900m² sàn xây dựng, chiếm tỷ lệ 51,02%.

- Nhà 1 tầng (bán kiên cố):730 căn, 50.184m², chiếm tỷ lệ 48,19 %.

- Nhà 2 tầng: 12căn, 1.680 m², chiếm tỷ lệ 0,79%.

● Diện tích xây dựng nhà ở:

*Tính theo dân số thường trú:

$$\text{DTXD nhà ở} = \frac{44.018 \text{ m}^2}{2.733 \text{ người}} = 16,11 \text{ m}^2/\text{người}$$

(Theo ngưỡng quy định: 12 - \geq 15 m²/sàn / người).Đánh giá đạt 5 / 5 điểm

● Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị :

Tổng số căn nhà 1 tầng (bán kiên cố) + 2 tầng :

$$(908\text{căn} + 12\text{căn}) = 920 \text{ căn.}$$

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{470 \times 100}{920} = 51,09\% \text{ (theo ngưỡng quy định: từ 50\% 60\%), đánh giá đạt 5 / 5 điểm}$$

● Cộng điểm chỉ tiêu về nhà ở : 10 / 10 điểm.

★ Chỉ tiêu về công trình công cộng cấp đô thị:

• Đất xây dựng công trình công cộng phục vụ cấp khu ở:

- Đất xây dựng công trình công cộng trong các khu ở như trường học, nhà trẻ, mẫu giáo có tổng diện tích các hạng mục công trình là: 39.567 m^2 (xem bảng phụ lục), hiện trạng đạt bình quân: $(39.567 \text{ m}^2 / 5.053 \text{ người}) = 7,83 \text{ m}^2/\text{người}$.

Riêng đất xây dựng công trình công cộng phục vụ cấp khu ở của trung tâm đô thị là: 37.977 m^2 (đã trừ đi đất nằm ngoài trung tâm: trụ sở ấp 1 và ấp 3 là 1.590 m^2). Như vậy, đất xây dựng công trình công cộng phục vụ cấp khu ở của trung tâm đô thị với hiện trạng đạt bình quân là:

$$\frac{37.977 \text{ m}^2}{2.733 \text{ người}} = 13,89 \text{ m}^2/\text{người}.$$

2.733 người (ngưỡng quy định: $1 - \geq 1,5 \text{ m}^2/\text{người}$). Đánh giá đạt: 1,5/ 1,5 điểm.

*** Chỉ tiêu đất dân dụng:**

Hiện trạng đất xây dựng đô thị trong khu vực đô thị Bình Phong Thạnh là 55,7442 ha. Dân số hiện trạng là : 5.053 người.

$$(557.442 \text{ m}^2 / 5053 \text{ người}) = 110,31 \text{ m}^2/\text{người}.$$

Riêng hiện trạng đất xây dựng đô thị trong khu vực trung tâm đô thị, bao gồm: đất ở: 24,35 ha, đất công trình công cộng trong khu trung tâm đô thị là 6,4819 ha (đã trừ đi đất công trình nằm ngoài trung tâm: trạm cấp nước của ấp 1, 2, 3 là 862 m^2), đất giao thông và cây xanh trong trung tâm đô thị là 6,60 ha. Cộng đất dân dụng trong trung tâm đô thị là:

$$(24,35 \text{ ha} + 6,4819 \text{ ha} + 6,60 \text{ ha}) = 37,4319 \text{ ha}$$

Dân số của trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh là: 2.733 người.

Như vậy, chỉ tiêu đất dân dụng riêng cho khu trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh (vì đô thị loại V không có nội thị):

$$(374.319 \text{ m}^2 / 2.733 \text{ người}) = 136,96 \text{ m}^2/\text{người}.$$

(so với tiêu chuẩn đô thị loại V là $6 - \geq 78 \text{ m}^2/\text{người}$). Đánh giá đạt: 1,5/1,5 điểm.

*** Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị ($\text{m}^2 / \text{người}$):**

Đất xây dựng các công trình công cộng phục vụ cấp đô thị là $65.681,40 \text{ m}^2$ (Theo bảng hiện trạng sử dụng đất của phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện Mộc Hóa), hiện trạng cho toàn đô thị đạt bình quân:

$$(65.681,40 \text{ m}^2 / 5.053 \text{ người}) = 12,99 \text{ m}^2 / \text{người}.$$

Riêng hiện trạng đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng đô thị trong khu trung tâm đô thị (vì đô thị loại V không có nội thị): $64.819,4 \text{ m}^2$ (đã trừ đi đất công trình không nằm trong trung tâm: 3 trạm cấp nước ấp 1, 2, 3 là 862 m^2) và dân số trung tâm đô thị là 2.733 người. Như vậy, đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng đô thị của khu trung tâm đô thị là:

$(64.819,4 \text{ m}^2 / 2.733 \text{ người}) = 23,72 \text{ m}^2/\text{người}$.

(Theo ngưỡng quy định: từ $3 \geq 3,50 \text{ m}^2 / \text{người}$), đánh giá đạt 1,5 / 1,5 điểm.

• **Cơ sở y tế:**

- Trạm y tế Bình Phong Thạnh : 5 giường.

- Phòng khám đa khoa khu vực : 50 giường

$(55 \text{ giường} \times 1.000) / 5.053 \text{ dân} = 10,88 \text{ giường} / 1.000 \text{ dân}$, chỉ cần đạt từ 8 giường đến 10 giường bệnh là đạt yêu cầu cho số giường quy định.

(Theo ngưỡng quy định: từ 1,5 giường / 1.000 dân đến ≥ 2 giường / 1.000 dân).
Đánh giá đạt 1,5 / 1,5 điểm.

• **Cơ sở giáo dục, đào tạo:**

Có 01 cơ sở giáo dục và đào tạo, đó là trường THPT Bình Phong Thạnh (1) tại ấp 2 có (31.359 m^2) .

(ngưỡng quy định: từ có dự án - ≥ 1 cơ sở), đánh giá 1 / 1 điểm.

• **Trung tâm văn hóa:** (có bố trí vốn xây dựng Trung tâm văn hóa mới)

Hiện trạng lấy Hội trường trong khu UBND xã Bình Phong Thạnh làm Trung tâm văn hóa – thể thao và Học tập cộng đồng phục vụ cho sinh hoạt dân cư, (ngoài ra còn có Bia ghi danh liệt sĩ trong khu vực UBND xã), dự kiến quy hoạch xây dựng mới Trung tâm văn hóa - thông tin huyện, nhà truyền thống-thư viện huyện trong thời gian tới. Có 1 công trình văn hóa sử dụng trong giai đoạn hiện nay. (ngưỡng quy định : từ 1 - ≥ 2 công trình), đánh giá đạt 0,7 / 1 điểm

• **Trung tâm thể dục thể thao:**

Có 02 công trình thể dục thể thao : Câu lạc bộ bóng đá An Tâm có sân (18m x 22m) đang phục vụ, và câu lạc bộ bóng đá Nguyễn Hiệp Đoàn có sân (18m x 22m) đang phục vụ.

(ngưỡng quy định : từ 1 - ≥ 2 công trình), đánh giá đạt 1/1 điểm.

• **Trung tâm thương mại – dịch vụ:**

Có 02 công trình: Chợ Bình Phong Thạnh $(950,40 \text{ m}^2)$ và Chợ dự án Clipsaf (ngưỡng quy định : từ 1 - ≥ 2 công trình). Đánh giá đạt 1/1 điểm.

• **Công điểm chỉ tiêu công trình công cộng cấp đô thị: 9,70 / 10 điểm.**

b. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

★ **Chỉ tiêu về hệ thống giao thông**

*. Đầu mối giao thông (cảng hàng không – sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách):

- Đường bộ: Đô thị Bình Phong Thạnh hiện nay là đầu mối giao thông vận tải, là địa bàn trung chuyển hàng nông sản các vùng lân cận. Do đường QL N1 là tuyến giao thông đối ngoại quan trọng nối từ trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh đến các khu Trung tâm Dược liệu Đồng Tháp Mười, đi vùng Đồng Tháp Mười.

- Đô thị Bình Phong Thạnh là đô thị thuộc vùng Đồng Tháp Mười, nối ra QLN1 đi Cửa khẩu quốc tế Bình Hiệp, đi Vĩnh Hưng, Tân Hưng và đi tỉnh Đồng Tháp.

- Đường thủy: Sông Vàm có Tây thuận tiện cho giao thông đường thủy tạo điều kiện phát triển kinh tế địa phương. Từ điều kiện thuận lợi trên, nên đô thị Bình Phong Thạnh là nơi đầu mối giao thông vận tải hàng hóa đi thị xã Kiến Tường, đi thành phố Tân An và các tiểu vùng lân cận.

Đạt giao thông cấp tiểu vùng.

Đánh giá đạt: 2 / 2 điểm

* Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng trong khu vực nội thị (%):

Theo bảng thống kê hiện trạng đường giao thông nội thị của đô thị Bình Phong Thạnh (phòng Kinh Tế và Hạ Tầng huyện Mộc Hóa), diện tích đất giao thông khu vực nội thị: 13,1979 ha, so với đất xây dựng trong khu vực nội thị: 55,7442 ha.

$$(13,1979 \text{ ha} / 55,7442 \text{ ha}) \times 100 = 23,67 \%$$

(Theo ngưỡng quy định: từ 11% - \geq 16%). *Đánh giá 2 / 2 điểm.*

* Mật độ đường trong khu vực nội thị:

Hiện trạng trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh có 28 tuyến đường có chiều rộng lộ giới \geq 11,50m, hầu hết là bê tông nhựa, với chiều dài là 8,14614 km, tổng diện tích đường xây dựng là 123.407,20 m² (xem bảng phụ lục). DT đất khu vực nội thị hiện trạng là 55,7442 ha.

$$K_d = \frac{8,14614 \text{ km}}{0,5574 \text{ km}^2} = 14,61 \text{ km/km}^2. \text{ (ngưỡng quy định: từ } 6 - \geq 8 \text{ km/km}^2 \text{).}$$

Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa đang cân định hướng mở rộng thêm mặt đường, lề đường, tổ chức giao thông thêm nhiều đường đôi có qui mô rộng lớn hơn, thể hiện được không gian thông thoáng cho đô thị. *Đánh giá 2 / 2 điểm*

* Tỷ lệ phục vụ hành khách công cộng (%):

- Theo số liệu xác định mức độ phục vụ vận tải hành khách đô thị Bình Phong Thạnh (phòng Kinh Tế và Hạ Tầng cung cấp).

- Theo số liệu xác định mức độ phục vụ vận tải hành khách đô thị Bình Phong Thạnh. Số chỗ xe phục vụ trong các chuyến xe: 61 chỗ, tổng số hành khách đã vận chuyển: 244 người, số lượng xe vận chuyển: 12 xe (từ 4 - 7 - 20 - 30 chỗ).

- Số lượt phục vụ bình quân:

$$(244 / 61) = 4,0 \text{ lượt người / xe / ngày.}$$

- Số dân thường trú trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh: 2.733 người.

- Tỷ lệ % phục vụ : $(4,0 \times 12 \text{ chiếc}) / (2.733 \text{ người}) \times 100 = 1,76 \%$.

- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng ít nhất là 1,76 %.

(ngưỡng quy định: từ 1 - $\geq 2\%$), đánh giá đạt 1,86 / 2 điểm

* Diện tích đất giao thông / dân số nội thị ($m^2 / \text{người}$):

- Theo bảng thống kê hiện trạng giao thông đô thị Bình Phong Thạnh, có diện tích đất : $131.979 m^2$ và dân số nội thị là : 2.733 người:

$(131.979 m^2 / 2.733 \text{ người}) = 48,29 m^2 / \text{người}$.

(ngưỡng quy định: từ 5 - $\geq 7 m^2 / \text{người}$), đánh giá đạt 2 / 2 điểm.

* Cộng điểm các chỉ tiêu về hệ thống giao thông : 9,86 / 10 điểm.

★ **Chỉ tiêu về hệ thống cấp nước:**

* Về tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị:

Đô thị Bình Phong Thạnh hiện trạng sử dụng nước bằng 2 hình thức : Cấp nước tập trung và cấp nước phân tán. Cấp nước tập trung : $120 m^3 / \text{ngày đêm}$. Cấp nước phân tán phục vụ sinh hoạt bên cạnh các khu dân cư có doanh nghiệp khai thác cấp nước trong khu vực trung tâm đô thị (áp 2, 1 phần áp 1) bổ sung thêm là $100 m^3 / \text{ngày đêm}$.

Tổng công suất cấp nước phục vụ sinh hoạt $220 m^3 / \text{ngày đêm} / 2.733$ dân khu vực nội thị = 80,50 lít / người / ngày đêm.

(Ngưỡng quy định : từ 80 - ≥ 90 lít / người / ngày đêm).

Đánh giá đạt 1,43 / 2 điểm.

Hiện trạng trạm cung cấp nước của đô thị Bình Phong Thạnh, công suất $10 m^3 / h$, tương đương $120 m^3 / \text{ngày đêm}$. Hiện nay chỉ phục vụ cho khu trung tâm, với chiều dài đường ống cấp nước sạch là 12 km, riêng trong dân cư có doanh nghiệp tự cung cấp nước từ các giếng khoan riêng cho các khu vực kể cả dân cư trên địa bàn. Do vậy, việc cung cấp nước sạch cho trung tâm đô thị đảm bảo trên 80 lít/người/ngày đêm, đạt tiêu chuẩn cấp nước bình quân ít nhất là 80 lít/người/ngày, đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân.

* Về tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch (mức hợp vệ sinh):

- Theo số liệu thống kê của phòng Kinh Tế và Hạ Tầng huyện Mộc Hóa, tổng kết đánh giá hiện trạng năm 2013 về tình hình sử dụng nước sạch (hợp vệ sinh) đến người dân là 55 %.

(ngưỡng quy định : từ 50% - $\geq 55 \%$), đánh giá đạt 1,5 / 1,5 điểm.

* Tỷ lệ nước thất thoát (%):

Theo tổng hợp tình hình cấp nước đô thị Bình Phong Thạnh, qua kiểm tra tỷ lệ hao hụt do đường ống hiện nay là 20 %, (ngưỡng quy định: từ 25% - $\leq 20\%$), đánh giá đạt 1,5 / 1,5 điểm.

* Cộng điểm các chỉ tiêu về hệ thống cấp nước : 4,43 / 5 điểm

★ Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước :

*** Về mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị:**

Hiện trạng chiều dài đường cống thoát nước bản là 14,149 km, cống bố trí 2 bên trên các đường phố có vỉa hè, với diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng là 55,7442 ha ($\approx 0,5574 \text{ km}^2$).

$$(14,149 \text{ km} / 0,5574 \text{ km}^2) = 25,38 \text{ km} / \text{km}^2.$$

(ngưỡng quy định : từ 2,5 - \geq 3,0 km / km²), đánh giá đạt 2 / 2 điểm.

*** Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý (%) :**

Hiện trạng nước sinh hoạt dân cư đô thị chỉ qua xử lý lắng, lọc các hàm xí tự hoại thuộc hầu hết toàn bộ các hộ gia đình trên địa bàn đô thị Bình Phong Thạnh, qua hố ga và dẫn ra hệ thống thoát chung đô thị. *Hiện trạng đô thị chưa có khu xử lý nước thải tập trung.* Theo quy hoạch chung đô thị đã phê duyệt, sẽ xây dựng khu xử lý nước thải tập trung cho khu đô thị dân cư đến năm 2015. Do vậy, tỷ lệ nước thải sinh hoạt chưa được xử lý, nên chỉ tiêu này 0 điểm.

(ngưỡng quy định : từ 10% - \geq 20%). Đánh giá 0/2 điểm.

*** Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải (%) :**

Hiện trạng hầu hết các cơ sở sản xuất kinh doanh, các trạm xăng dầu khi xin giấy phép xây dựng và nghiệm thu hoàn công xây dựng, đưa vào hoạt động sử dụng, phải có giấy chứng nhận thỏa thuận và nghiệm thu về môi trường theo tính chất công nghiệp được xử lý. Do vậy, đô thị Bình Phong Thạnh về việc các cơ sở sản xuất kinh doanh mới đạt tiêu chuẩn có tỷ lệ trên 60 %.

(ngưỡng quy định : từ 40 % - \geq 60 %). Đánh giá đạt 2/2 điểm.

*** Công điểm các chỉ tiêu về hệ thống thoát nước : 4 / 6 điểm**

★ Chỉ tiêu về hệ thống cấp điện và chiếu sáng công cộng:

*** Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị:**

- Sản lượng tiêu thụ điện năm 2013 : 1.182,50 Kwh/hộ/năm.

- Hiện trạng điện sinh hoạt cung cấp : 1.769.055 Kwh / 5.053 người = 350,10 Kwh/người/năm, đạt tiêu chuẩn (không tính vào số dân trong dự án quy hoạch khu dân cư, số dân vắng lai và số người đến thị trấn công tác), chỉ tính vào số dân thường trú có nhà ở chính thức (ngưỡng quy định : từ 250 - \geq 350 Kwh/người/năm).

Đánh giá đạt : 2 / 2 điểm.

*** Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng (%) :**

- Hiện trạng tổng chiều dài cấp điện chiếu sáng 0,579 km, so với chiều dài các trục đường phố chính trong đô thị 8,1461 km. Do vậy, tỷ lệ đường phố được chiếu sáng hiện tại đạt : $(0,579 \text{ Km} / 8,1461 \text{ Km}) = 7,11 \%$. (trong đó chiều dài các đường có trụ điện trong khu hành chính tạm của huyện Mộc Hóa là 0,579 Km). (ngưỡng quy định : từ 80% - \geq 90%), đánh giá chưa đạt 0/1 điểm.

*** Tỷ lệ ngõ, hẻm được chiếu sáng :**

Nhằm thực hiện các khu phố văn hóa, chống tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh trật tự khu phố, cần vận động người dân đóng góp xã hội hóa vào việc xây dựng nếp sống văn minh thường xuyên được thực hiện dần tại các tổ dân phố. Do vậy, với kết quả thực hiện cho thấy đô thị Bình Phong Thạnh không đạt. (ngưỡng quy định : từ 50 % - 70 %), đánh giá chưa đạt 0 / 1 điểm.

*** Công điểm các chỉ tiêu về hệ thống cấp điện và chiếu sáng công cộng: 2/4 điểm.**

★ Chỉ tiêu về hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông :

*** Số thuê điện thoại bình quân / số dân:**

Theo số liệu hiện nay của ngành Bưu Điện trên địa bàn xã Bình Phong Thạnh, tổng số máy điện thoại thuê bao cố định đã lắp đặt và số máy thuê bao di động trả sau bình quân là : 875 máy.

$(875 \text{ máy} \times 100) / 5.053 \text{ dân thường trú} = 17,32 \text{ máy} / 100 \text{ dân.}$

(ngưỡng quy định : từ 5 – 8 máy / 100 dân). Đánh giá đạt 2 / 2 điểm.

*** Cộng chỉ tiêu về hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông : 2 / 2 điểm.**

★ Chỉ tiêu về cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ :

*** Đất cây xanh đô thị:**

- Đất cây xanh hiện trạng trên địa bàn đô thị Bình Phong Thạnh bao gồm khu hành chính huyện, các cụm dân cư, DT.817 qua trung tâm xã, đường số 1 qua trung tâm hành chính huyện: Số lượng cây xanh (1.624cây) với DT : 55.414 m² (xem phụ lục về cây xanh đính kèm).

Tỷ lệ cây xanh được phân bổ như sau:

$$K_{cx} = \frac{55.414 \text{ m}^2}{5.053 \text{ người}} = 10,97 \text{ m}^2 / \text{người.}$$

(ngưỡng quy định: từ 5 - \geq 7 m²/người), đánh giá đạt 1 / 1 điểm.

*** Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (trung tâm đô thị :**

- Diện tích cây xanh vỉa hè đường phố , với diện tích là: 5.584 m².

- Diện tích khu công viên của trung tâm Bình Phong Thạnh là: 12.869m².

Cộng : diện tích cây xanh khu vực trung tâm đô thị : 18.453 m².

• Đất cây xanh m² trên đầu người là:

$$(18.453 \text{ m}^2 / 2.733 \text{ người}) = 6,75 \text{ m}^2 / \text{người.}$$

(ngưỡng quy định: từ 3 - \geq 4 m²/người), đánh giá đạt 2/2 điểm.

*** Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được thu gom (%):**

- Hiện nay thị trấn có Công ty công trình đô thị Kiến Tường. Khối lượng thu gom 1,35 tấn/ngày. Dân số thường trú khu trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh: 2.733 người, với tiêu chuẩn 0,8 kg / người / ngày.

$(0,8 \text{ kg} \times 2.733 \text{ người}) = 2.186 \text{ kg} / \text{ngày} (\approx 2,186 \text{ tấn} / \text{ngày})$.

Hiện trạng đã đạt được mức thu gom là: $(1,35 \text{ tấn} / 2,186 \text{ tấn}) \times 100 = 61,76\%$ so với khu vực nội thị được thu gom (trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh).

(theo ngưỡng quy định 60% - $\geq 70\%$), đánh giá đạt 1,5 / 2 điểm.

* Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh):

Hiện nay chất thải rắn được thu gom và được Công ty Công trình đô thị Kiến Tường vận chuyển rác đến bãi rác Bình Tân. Do vậy, việc thu gom và được xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh đạt : 61,76%.

(ngưỡng quy định : từ 60% - $\geq 65\%$), đánh giá đạt 1,61 / 2 điểm.

* Số nhà tang lễ khu vực nội thị:

Hiện nay câu lạc bộ hưu trí, cũng như Công ty công trình công cộng huyện Mộc Hóa, chưa có xây dựng nhà tang lễ khu vực nội thị phục vụ đám tang, hiện còn riêng tại từng hộ gia đình. Hướng tới, giao cho công ty công trình công cộng thực hiện, kết hợp xây dựng khu nghĩa trang tại các xã phục vụ nhân dân.

(ngưỡng quy định : từ 1 - ≥ 2 nhà tang lễ). Đánh giá: 0 điểm.

* Công điểm các chỉ tiêu về cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ:
6,11 / 8 điểm.

* Tổng công đánh giá các chỉ tiêu hệ thống công trình hạ tầng đô thị
đạt 48,10 / 55 điểm.

6. Kiến trúc cảnh quan đô thị:

★ **Chỉ tiêu về quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị:**

* Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị:

Đã có quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị và thực hiện tốt quy chế quản lý. Theo quyết định số : 2471/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Huyện Mộc Hóa về việc ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị Bình Phong Thạnh (đính kèm Quy chế số 03/2014/QC-UBND ngày 05/11/2014 của UBND huyện Mộc Hóa). Công việc này được triển khai thực hiện tốt trong vai trò quản lý quy hoạch và cấp giấy phép xây dựng theo quy hoạch của phòng Kinh Tế và Hạ Tầng huyện Mộc Hóa, như quản lý sự phù hợp về phân khu chức năng quy hoạch, về các khu vực đặc thù, phân vùng kiểm soát phát triển, về chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, mật độ xây dựng, tầng cao xây dựng, các quy định về kiến trúc, cảnh quan môi trường đô thị. Đạt tiêu chuẩn theo quy định.

(điểm tối đa quy định 2,0 điểm). Đánh giá đạt 2/2 điểm.

★ **Chỉ tiêu về khu đô thị mới :**

* Khu đô thị mới (1 khu):

Có quy hoạch khu dân cư đô thị: Tên dự án là khu chợ và phố chợ tại ấp 1 Bình Phong Thạnh.

Có 1 dự án - Đánh giá đạt 1 / 1 điểm.

*** Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị (khu):**

Hiện nay không có dự án khu cải tạo, chỉnh trang đô thị nào. Có quy hoạch chung đô thị được UBND tỉnh phê duyệt. (ngưỡng quy định: từ có QH chung được duyệt – có dự án)

Đánh giá : 0,7 / 1 điểm.

★ Chỉ tiêu về tuyến phố văn minh đô thị :

*** Tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số đường chính khu vực nội thị (%):**

Bao gồm các tuyến phố thuộc khu hành chính huyện Mộc Hóa sau đây :

(Khu nhà hành chính huyện tạm tương lai sẽ đưa thành khu nhà phố dân cư, khi có xây dựng khu hành chính huyện Mộc Hóa chính thức mới).

- Tuyến phố Đường số 1.
- Tuyến phố đường số 2.
- Tuyến phố đường số 3.

Bao gồm 3 tuyến phố văn minh đô thị / 24 đường chính khu vực nội thị : (3 / 24 = 12,5 %), (ngưỡng quy định : từ 5% - \geq 10%).

*** Đặc điểm:** Các tuyến phố thực hiện tốt về hệ thống chiếu sáng công cộng, có cáp quang và dây điện ngầm dưới vỉa hè, nhà cửa xây dựng không vi phạm lộ giới, có vỉa hè thông thoáng, hệ thống thoát nước tốt, có trồng cây xanh, vệ sinh môi trường đạt yêu cầu, những ngày lễ treo cờ trên vỉa hè, đường phố trật tự xã hội, thể hiện nếp sống văn minh đô thị. Đạt 12,5% so với tổng số đường chính khu vực nội thị.

(ngưỡng quy định : từ 05 % - \geq 10 %), đánh giá đạt 2 / 2 điểm.

★ Chỉ tiêu về không gian công cộng :

*** Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu): hiện trạng có 1 khu hành chính huyện (tạm).**

(ngưỡng quy định : từ 1 - \geq 2 khu), đánh giá đạt 1,4 / 2 điểm.

★ Chỉ tiêu về công trình kiến trúc tiêu biểu :

*** Có công trình kiến trúc tiêu biểu, công trình văn hóa lịch sử, di sản :**

Hiện trạng công trình kiến trúc tiêu biểu trên địa bàn đô thị Bình Phong Thạnh, vừa qua Hội Kiến trúc sư tỉnh Long An, không bình chọn được công trình nào vào danh sách công trình tiêu biểu. Các công trình xây dựng mới, đa số áp dụng một mẫu thiết kế giống nhau, do một đơn vị thiết kế đơn thuần, không nổi bật đa dạng, nên chưa chọn được công trình kiến trúc tiêu biểu chung, cho nhiều công trình khác nhau.

(ngưỡng quy định: Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hội nghề nghiệp tại địa phương công nhận), không tính chỉ tiêu chi tiêu này, (0 điểm).

* Tỷ lệ các công trình di sản, văn hóa lịch sử và kiến trúc tiêu biểu được trùng tu, tôn tạo (%):

Hiện trạng không có công trình di sản, văn hóa lịch sử và kiến trúc tiêu biểu được trùng tu tôn tạo. (ngưỡng quy định : từ 25 – 35%).

Do vậy, chưa có công trình di sản, *không tính điểm chỉ tiêu này, (0 điểm).*

*Công đánh giá các chỉ tiêu về kiến trúc cảnh quan đô thị đạt 7,10 / 10 điểm

* **TỔNG CÔNG : 85,61/ 100 ĐIỂM**

★ Tổng hợp các chỉ tiêu
hiện trạng đô thị Bình Phong Thạnh so với tiêu chí quy định

Số thứ tự	Các yếu tố đánh giá	CHỈ TIÊU			Mức độ đạt so với quy định	
		Đơn vị tính	Ngưỡng quy định	Thang điểm quy định	Hiện trạng đạt	Số điểm đạt
I	Chức năng đô thị					12,77/15
1	Tính chất đô thị	Quốc gia, vùng, tỉnh	Là DT thuộc huyện, trung tâm chuyên ngành cấp Tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp huyện (1) Là DT trực thuộc huyện, trung tâm chuyên ngành cấp huyện; trung tâm tổng hợp cấp tiểu vùng	3,5 - 5	Là DT trực thuộc huyện, trung tâm chuyên ngành cấp huyện; trung tâm tổng hợp cấp tiểu vùng	3,5/ 5
2	Kinh tế - xã hội					9,27/10
2.1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị trấn	Tỷ đồng	7 - ≥ 10	1,4 - 2	7,831	1,57
2.2	Cân đối thu chi ngân sách (chi thường xuyên)	Tỷ đồng	Đủ - dư	1,0 - 1,5	Dư 0,704	1,5
2.3	Thu nhập bình quân đầu người / năm 2013 so với cả nước	lần	0,35 - ≥ 0,50	1,4 - 2,0	0,79	2,0
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	4,50 - ≥ 5,0	1,4 - 2,0	7,894	2,0
2.5	Tỷ lệ các hộ nghèo năm 2013	%	25 - ≤ 17	1,0 - 1,5	3,892	1,5
2.6	Mức tăng dân số hàng năm	%	1,2 - ≥ 1,3	0,7 - 1,0	1,20	0,7
II	Quy mô dân số toàn đô thị					7,64/10
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	4 - 50	1,4 - 2,0	5,053	1,41
2	Dân số nội thị	1000 người	1,6 - 20	2,8 - 4,0	2,733	2,87
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	40 - 70	2,8 - 4,0	54,09	3,36
III	Mật độ dân số	Người/km ²	2.000 - ≥ 4.000	3,5 - 5,0	4.903	5 / 5
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	65 - ≥ 70	3,5 - 5,0	73,96	5 / 5
V	Hệ thống công trình hạ tầng đô thị					48,1/55
1	Nhà ở					10 / 10
1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị	M ² sàn/ người	12 - ≥ 15	3,5 - 5,0	16,11	5,0
1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị	%	50 - ≥ 60	3,5 - 5,0	65,92	5,0

2	Công trình công cộng cấp đô thị					9,7 / 10
2.1	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở.	M ² /người	1,0 - ≥ 1,5	1,0 - 1,5	13,89	1,5
2.2	Chỉ tiêu đất dân dụng	M ² /người	61 - ≥ 78	1,0 - 1,5	136,96	1,5
2.3	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	M ² /người	3,0 - ≥ 3,5	1,0 - 1,5	23,72	1,5
2.4	Cơ sở y tế (Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế...)	Giường/ 1000 dân	1,5 - ≥ 2,0	1,0 - 1,5	10,88	1,5
2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo (trung học, dạy nghề)	Cơ sở	Có dự án - ≥ 1,0	0,7 - 1,0	1,0	1,0
2.6	Trung tâm văn hóa	Công trình	1,0 - ≥ 2,0	0,7 - 1,0	1,0	0,7
2.7	Trung tâm TDTT (câu lạc bộ, nhà thi đấu)	Công trình	1,0 - ≥ 2,0	0,7 - 1,0	2,0	1,0
2.8	Trung tâm thương mại dịch vụ (chợ)	Công trình	1,0 - ≥ 2,0	0,7 - 1,0	2,0	1,0
3	Hệ thống giao thông					9,86 / 10
3.1	Đầu mối giao thông (cảng, đường thủy, bến xe khách)	Cấp	Huyện - Tiểu vùng	1,4 - 2,0	cấp Tiểu vùng	2,0
3.2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng trong khu vực nội thị	%	11 - ≥ 16	1,4 - 2,0	23,67	2,0
3.3	Mật độ đường trong khu vực nội thị (tính đến đường có chiều rộng đường đó)	Km/Km ²	6,0 - ≥ 8,0	1,4 - 2,0	14,61	2,0
3.4	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng(xe buýt)	%	1,0 - ≥ 2,0	1,4 - 2,0	1,76	1,86
3.5	Diện tích đất giao thông/ dân số nội thị	M ² / người	5,0 - ≥ 7,0	1,4 - 2,0	48,29	2,0
4	Hệ thống cấp nước					4,43 / 5
4.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị	Lít/người/ Ngày đêm	80 - ≥ 90	1,4 - 2,0	80,50	1,43
4.2	Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch	%	50 - ≥ 55	1,0 - 1,5	55	1,5
4.3	Tỷ lệ nước thải thoát	%	25 - ≥ 20	1,0 - 1,5	20	1,5
5	Hệ thống thoát nước					4/6
5.1	Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị	Km/ Km ²	2,5 - ≥ 3,0	1,4 - 2,0	25,38	2,0
5.2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	10 - ≥ 20	1,4 - 2,0	0	0
5.3	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải	%	40 - ≥ 60	1,4 - 2,0	60	2,0
6	Hệ thống cấp điện và chiếu sáng công cộng					2 / 4
6.1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị	Kwh/ người/ năm	250 - ≥ 350	1,4 - 2,0	350,10	2,0
6.2	Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng	%	80 - ≥ 90	0,7 - 1,0	7,11	0
6.3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	50 - 70	0,7 - 1,0	0	0

7	Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông					2/2
1	Số thuê bao điện thoại bình quân/ số dân	máy/100dân	5 - 8	1,4 - 2,0	17,32	2,0
8	Cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ					6,11/8
8.1	Đất cây xanh đô thị	M ² / người	5,0 - ≥ 7,0	0,7 - 1,0	10,97	1,0
8.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	M ² / người	3,0 - ≥ 4,0	1,4 - 2,0	6,75	2,0
8.3	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được thu gom	%	60 - ≥ 70	1,4 - 2,0	61,76	1,50
8.4	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh)	%	60 - ≥ 65	1,4 - 2,0	61,76	1,61
8.5	Số nhà tang lễ khu vực nội thị	nhà	Có dự án - ≥ 1,0	0,7 - 1,0	0	0
VI	Kiến trúc cảnh quan đô thị					7,10/10
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Đã có quy chế, thực hiện chưa đạt - Đã có quy chế từng khu vực, thực hiện tốt theo quy chế		1,4 - 2,0	Đã có quy chế từng khu vực, thực hiện tốt quy chế	2,0
2	Khu đô thị mới (khu)	Có quy hoạch chung đô thị được duyệt - Có dự án		0,7 - 1,0	Có dự án	1,0
3	Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị (khu)	Có quy hoạch chung đô thị được duyệt - Có dự án		0,7 - 1,0	Có QH chung đô thị được duyệt	0,7
4	Tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số đường chính khu vực nội thị	%	5 - ≥ 10	1,4 - 2,0	12,50	2,0
5	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,0 - ≥ 2,0	1,4 - 2,0	1,0	1,4
6	Công trình kiến trúc tiêu biểu, công trình văn hóa lịch sử, di sản.	Công trình	Được Hội nghề nghiệp tại địa phương công nhận	0,7 - 1,0	0	0
7	Tỷ lệ các công trình di sản, văn hóa lịch sử và kiến trúc tiêu biểu được trùng tu, tôn tạo	%	25- 35	0,7 - 1,0	0	0
Cộng				70 - 100		85,61

IV. TÓM TẮT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BÌNH PHONG THẠNH THUỘC HUYỆN MỘC HÓA.

1. Quy hoạch xây dựng đợt đầu (5 – 10 năm).

*** Các mục tiêu chủ yếu:**

- Cải tạo nâng cấp mạng lưới kỹ thuật hạ tầng hiện có, chú trọng đến hệ thống giao thông, thoát nước và vệ sinh môi trường. Đặc biệt là xây dựng hệ thống trục đường nối từ QL62 ra tuyến QL N1 đi ngang trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh.

- Ngoài ra, cần chú trọng mở các trục đường cảnh quan cho khu vực đô thị Bình Phong Thạnh, đưa các giải pháp giải quyết các nút giao thông với đường nối trục QL62 và N1 và các lối vào trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh từ các vùng huyện phải được mở rộng, tạo không gian thông thoáng một cách hợp lý. Dự kiến các trục đường quy hoạch và cải tạo như sau:

+ Trục giao thông nối từ QL 62 đến QL N1 đi ngang trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh (xây dựng mới).

+ Trục chạy dọc theo 2 bờ sông Vàm cỏ Tây đi ngang trung tâm đô thị.

+ Trục đường chạy dọc 2 bên rạch ranh giữa Bình Hòa Đông – Bình Phong Thạnh. (chính trang).

+ Trục đường vành đai, đường nối từ kênh Tân Thiết đến kênh Thanh Niên II (xây mới). Đặc biệt đoạn dọc bờ Đông rạch ranh giữa Bình Hòa Đông – Bình Phong Thạnh và đoạn dọc kênh Huyện ủy và kênh Tân Thiết, cần mở rộng thông suốt nối từ QL62 đi tuyến N1, nhằm tạo điều kiện quan hệ đối ngoại liên vùng của trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh.

- Đẩy mạnh phát triển ngành thương mại – dịch vụ, mở rộng hệ thống chợ khu vực, xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, các khu cao tầng, ngân hàng, khách sạn, trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, nâng cấp hệ thống công viên, cây xanh... Hoàn chỉnh hệ thống công trình phục vụ y tế, giáo dục, nâng cấp các công trình hành chính, dịch vụ công cộng và phúc lợi xã hội.

- Xây dựng các khu dân cư mới.

2. Các chương trình và các dự án đầu tư, cải tạo và xây dựng khu vực trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh :

a. Cải tạo khu nhà ở hiện hữu:

- Nhà ở dọc theo 2 bờ sông Vàm cỏ Tây, nhà ở dọc 2 bên rạch ranh giữa Bình Hòa Đông - Bình Phong Thạnh, nhất là trục đường nối từ QL62 đi tuyến N1, đường được mở rộng, thì nhà cũng được chính trang, kiến trúc cảnh quan, tạo không gian thông thoáng cho đô thị.

- Khu nhà ở trên đị bàn đô thị Bình Phong Thạnh, tập trung các điểm dân cư khuyến khích phát triển hoặc quy hoạch xây dựng mới tại các trung tâm khu ở và các khu hành chính xã trước đây của các xã hiện hữu. Chính trang dân cư đô thị cạnh các trục đường chính, tạo cảnh quan từ các hướng vào đô thị Bình Phong

Thạnh. Dự kiến giai đợt đầu (5 năm đầu) thực hiện chương trình cải thiện nhà ở khoảng 25 tỷ đồng.

b. Xây dựng các khu nhà ở mới:

Phát triển đô thị dân cư các trung tâm khu ở và triển khai tiến độ thực hiện hoàn chỉnh 04 dự án trên địa bàn trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh. Đặc biệt, phát triển các khu ở mới theo quy hoạch, vốn đầu tư xây dựng từ các nguồn vốn ngân sách và vốn doanh nghiệp thực hiện bước xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị. Dự kiến khoảng 400 tỷ đồng.

c. Chương trình phát triển ngành dịch vụ:

Trung tâm thương mại dịch vụ, siêu thị, nhà hàng, khách sạn xây dựng cạnh trục đường phía Đông khu dân cư trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh (bờ Bắc và Nam sông Vàm cỏ Tây, dự kiến: 100 tỷ đồng.

Khu thương mại- dịch vụ mới tại các trung tâm khu ở, xây dựng thêm chợ, các cửa hàng thương nghiệp, kinh phí khoảng 25 tỷ đồng.

d. Chương trình cải thiện các công trình phúc lợi:

*** Giáo dục:**

- Dự kiến kinh phí xây dựng đợt đầu :

$50.000 \text{ m}^2 \times 6.000.000 \text{ đ/m}^2 = 300 \text{ tỷ đồng.}$

*** Y tế:**

Dự kiến kinh phí xây dựng đợt đầu là: 100 tỷ đồng.

- Nâng cấp lên bệnh viện đa khoa (100 giường), đầu tư máy thiết bị y tế, đào tạo: y, bác sĩ, dược sĩ, ngày càng nâng cao nghiệp vụ, phục vụ nhân dân

*** Cải thiện nâng cấp công trình văn hóa – TDTT:**

Nâng cấp công viên văn hóa, nâng cao chất lượng hoạt động của nhà văn hóa trung tâm, mang tính đa năng, khu công viên cây xanh đô thị và các trung tâm hành chính khu ở, các điểm công viên tại các khu ở, đơn vị ở, tại các khu phố, ấp văn hóa.

- Tiến hành đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, kêu gọi thu hút đầu tư khu văn hóa - thể dục thể thao, dự kiến: 100 tỷ đồng.

*** Trung tâm thương mại mới :**

- Dự kiến dự án đầu tư xây dựng khu trung tâm thương mại dịch vụ mới, đợt đầu khoảng 100 tỷ đồng.

e. Chương trình xây dựng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh :

• Hệ thống giao thông:

Dự kiến kinh phí xây dựng đợt đầu: 500 tỷ đồng

- Mở rộng đường nối từ Quốc lộ 62 đi ngang trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh đi tuyến QL N1.

- Mở rộng chỉnh trang, xây dựng mới các trục đường mới trên địa bàn trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh và xây dựng các bến xe, bến tàu.

• **Hệ thống cấp điện: 44.749 triệu đồng.**

- Tuyến 22KV xây dựng mới : 37,8km

$800.000 \text{ đ/m} \times 37.800\text{m} = 30.240 \text{ triệu đồng}$

- Tổng công suất trạm 22/0,4KV xây dựng mới (giai đoạn đầu):

14.509 KVA, (giai đoạn đến năm 2025 : 25.433 KVA).

$1.000.000 \text{ đ/KVA} \times 14.509 \text{ KVA} = 14.509 \text{ triệu đồng}$

• **Hệ thống cấp nước: 15.725 triệu đồng.**

$\text{Ø } 250 : 7.250\text{m} \times 0,35 \text{ triệu đồng/m} = 2.537 \text{ triệu đồng}$

$\text{Ø } 200 : 4.960 \text{ m} \times 0,3 \text{ triệu đồng/m} = 1.488 \text{ triệu đồng}$

$\text{Ø } 150 : 3.780\text{m} \times 0,20 \text{ triệu đồng/m} = 756 \text{ triệu đồng}$

- Giai đoạn ngắn hạn có công suất : $2.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, dự kiến 10.000 triệu đồng (đến năm 2025 là $4.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ phục vụ cho khu dân dụng).

Trên cơ sở nâng công suất các trạm cấp nước hiện có, và xây dựng thêm 1 trạm cấp nước mới, phân bố tại khu công nghiệp (nhà đầu tư tự xây dựng), để đáp ứng nhu cầu dùng nước cho đô thị ở giai đoạn đầu (5 năm đầu).

- Mạng lưới đường ống được xây dựng mới, sử dụng lại hệ thống đường ống cũ, bổ sung mạng lưới phân phối mới đến tận các công trình và khu dân cư.

- Trụ cứu hỏa khoảng cách 120 – 150m/trụ.

Dự kiến 118 trụ cứu hỏa, chủ yếu đặt trên trục giao thông đô thị và các trục cảnh quan chính (cả 2 phía Bắc và Nam sông Vàm cỏ Tây). Riêng các dự án sẽ do các chủ doanh nghiệp đầu tư xây dựng: $118 \text{ trụ} \times 8.000.000 \text{ đồng/trụ} = 944 \text{ triệu đồng}$.

• **Hệ thống thoát nước bản:**

Dự kiến kinh phí xây dựng đợt đầu: 20 tỷ đồng.

- Bổ sung hệ thống thoát nước bản cho các khu dân cư phát triển, xây dựng mới đường thoát nước bản theo mạng lưới hạ tầng kỹ thuật phát triển đô thị.

- Xác định vị trí và từng bước xây dựng khu xử lý nước thải tập trung, với $2.560 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, tương đương 4/5 trạm trong giai đoạn đợt đầu tiên hành xây dựng. Dự kiến: 20 tỷ đồng.

• **Vệ sinh môi trường:**

Dự kiến kinh phí xây dựng đợt đầu: 15 tỷ đồng.

- Thu gom rác và xử lý rác bằng chôn lấp tại xã Bình Hòa Đông, vị trí ngoài đô thị Bình Phong Thạnh, diện tích khu đất : 1,19 ha (Theo quy hoạch của Sở Tài Nguyên & Môi Trường đã được UBND Tỉnh phê duyệt).

- Nghĩa trang nhân dân di dời dần ra ngoài đô thị. Vị trí khu nghĩa trang tại xã Bình Hòa Đông có quy mô diện tích quy hoạch 3,59 ha.

• **Thông tin liên lạc:**

Dự kiến kinh phí xây dựng đợt đầu : 20 tỷ đồng.

• **TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG ĐỢT ĐẦU TRUNG TÂM ĐÔ THỊ BÌNH PHONG THẠNH :**

- Các hạng mục san nền khu hành chính 21 ha	:	259 tỷ đồng.
- Trụ sở hành chính (huyện ủy và UBND huyện)	:	129,913 tỷ đồng.
(Vốn TW 70%, Tỉnh đối ứng 30% - lộ trình đến năm 2017)		
- Bệnh viện đa khoa 100 giường	:	243,236 tỷ đồng.
- Các dự án xây dựng khu dân cư phát triển đô thị	:	25 tỷ đồng.
(bao gồm chi phí hạ tầng kỹ thuật)		
- Giao thông phát triển đô thị	:	500 tỷ đồng.
- Cấp nước đô thị + nước cứu hỏa	:	15,725 tỷ đồng.
- Thoát nước bản	:	20 tỷ đồng.
- Vệ sinh môi trường (rác + nghĩa địa)	:	25 tỷ đồng.
- Khu xử lý nước thải tập trung (đầu tư sau năm 2020)		
- Cấp điện	:	44,749 tỷ đồng.
- Thông tin liên lạc	:	10 tỷ đồng.

Tổng cộng: 1.272,623 tỷ đồng

(Tính tròn: 1.273 tỷ đồng VN).

V. NHỮNG TỒN TẠI KHÁC PHỤC:

Sau khi đánh giá 6 tiêu chí phân loại đô thị, thấy được các tiêu chí còn yếu, những tồn tại được khắc phục bằng các giải pháp như sau :

- *Xây dựng các chương trình cải thiện điều kiện nhà ở, cải thiện các công trình phúc lợi, cải tạo nâng cấp và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật .* Tiếp tục quy hoạch mở rộng các khu nhà ở mới tại các Ấp 1, Ấp 2, Ấp 3, phát triển đô thị dân cư, đã triển khai các khu dân cư vượt lũ, mở rộng san lấp mặt bằng và thực hiện xây dựng về giao thông, thoát nước, cấp điện, cấp nước, cây xanh, thông tin liên lạc, nhằm khắc phục các tiêu chí còn yếu như :

- Chú trọng nâng cao tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt tỷ lệ ít nhất 10% đến $\geq 20\%$, cần phải xây dựng khu xử lý nước thải tập trung phục vụ cho đô thị dân cư, nhất là quản lý các dự án dân cư mới, phải xây dựng khu xử lý nước thải hoàn chỉnh và được nghiệm thu đạt, trước khi đưa vào sử dụng.

- Đặc biệt, chú trọng tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng nâng lên 50% đến 70%, hiện nay chưa đạt. Điểm yếu cần khắc phục là hệ thống cây xanh đô thị còn quá ít, hiện nay chưa đạt về đất cây xanh đô thị (phải từ $5 \geq 7 \text{ m}^2/\text{người}$), cần phát triển xây dựng các khu công viên mới trong đô thị và trong các khu nhà ở. Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị cần được thu gom và xử lý hợp vệ sinh, nhằm đảm bảo tốt môi

trường đô thị. Quan tâm về đầu tư chỉnh trang đô thị để nâng cao hơn nữa về số lượng tuyến phố văn minh đô thị trong hướng tới, xây dựng mới toàn bộ hệ thống dây điện ngầm, cáp quang ngầm...

- Ngoài ra, các tiêu chí về phát triển xây dựng thương mại – dịch vụ tại các khu dân cư, định hướng phát triển về hướng mở rộng đô thị ra các cụm dân cư Ấp 1, Ấp 2, Ấp 3, được khắc phục một cách thuận lợi, do việc phát triển khu dân cư mới và tăng diện tích cây xanh về khu văn hóa TDTT, được đầu tư xây dựng gắn liền khi xây dựng giao thông phát triển, tại khu vực trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh.

VI. DỰ KIẾN VÀ GIẢI PHÁP THU HÚT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ:

*** Năm 2015 -2016 :** 350,262 tỷ đồng, bao gồm :

- Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư (4,9 ha) của các dự án phát triển dân cư mới : 25 tỷ đồng (vốn huy động, kết hợp xã hội hóa).

- Hạ tầng kỹ thuật và xây mới trụ sở khu hành chính: 100 tỷ đồng

- Các dự án công trình cộng khác: 20 tỷ đồng

- Đường giao thông liên huyện: 24 tỷ đồng

- Hạ tầng kỹ thuật các cụm dân cư đô thị (2 cụm BPT, 1 cụm BHD): 1,508 tỷ đồng (thuộc vốn ngân sách huyện).

- Mở rộng đường QL 62 – Tân Thành: 34,9 tỷ đồng

- San nền và bồi thường giải phóng mặt bằng bệnh viện 100 giường: 19,8 tỷ đồng.

- Đài truyền thanh huyện: 4,108 tỷ đồng.

- Hệ thống chiếu sáng đô thị: 0,631 tỷ đồng

- Giao thông phát triển đô thị: 120,315 tỷ đồng (vốn trung ương, vốn ngân sách tỉnh), trong đó vốn trung ương đầu tư cho tuyến đường đôi trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh, cầu “dây văng” qua sông Vàm Cỏ Tây: 15 tỷ đồng.

*** Năm 2016 – 2017:** 675 tỷ đồng, bao gồm :

- Các hạng mục kiến trúc: 650 tỷ đồng (vốn ngân sách Huyện, và vốn theo ngành dọc).

- Cải thiện điều kiện nhà ở đô thị: 25 tỷ đồng (vốn huy động kết hợp xã hội hóa)

*** Năm 2017 – 2018:** 126 tỷ đồng, bao gồm:

- Cấp nước, thoát nước bản, cấp điện, thông tin liên lạc : 101 tỷ đồng

(vốn ngân sách trung ương + Tỉnh, kết hợp xã hội hóa).

- Nghĩa trang nhân dân + Rác, Công viên cây xanh - Vệ sinh môi trường : 25 tỷ đồng (vốn huy động, kết hợp xã hội hóa).

*** Năm 2018 -2020:** 121,361 tỷ đồng (bao gồm các công trình giao thông, cảnh quan môi trường đô thị). Theo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, sẽ thực hiện các

dự án từ nguồn vốn thu hút đầu tư xây dựng vào các công trình dịch vụ, thương mại lớn trong khu vực nội thị đô thị phát triển.

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

Nhằm thu hút vốn đầu tư bằng các chính sách :

- Lấy đất đổi hạ tầng.

- Khuyến khích vốn từ các Công Ty đầu tư xây dựng như :

+ Người mua trả trước tiền đất 50 %, sau đó xây dựng nhà, khai thác sử dụng và tiếp tục trả phần còn lại trong vòng 10 năm.

- Huy động vốn Nhà Nước và Nhân Dân cùng làm đối với các công trình phục vụ phúc lợi xã hội như : Các công trình trường học tại các đơn vị ở, được xã hội hóa từ các nguồn vốn trong Nhân dân và các tổ chức xây dựng .

- Tranh thủ nguồn vốn Trung ương về giao thông (Quốc lộ) tuyến đường qua đô thị đi ra tuyến QL N1 và QL 62 và từ các nguồn viện trợ khác.

- Hình thức đầu tư theo dạng BT, hoặc BOT cho các nhà đầu tư có năng lực về tài chính.

- Tỉnh chủ trương tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho Huyện về mọi trường hợp thu hút nguồn vốn đầu tư xây dựng, theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

VIII. TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ ĐỢT ĐẦU (2014-2020).

★ Các căn cứ:

- Hiện trạng và phát triển đô thị Bình Phong Thạnh theo hướng phấn đấu đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

- Dự báo phát triển kinh tế và quy hoạch xây dựng đợt đầu (2014 – 2020), theo đồ án Quy hoạch chung đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt.

- Khả năng huy động vốn đầu tư theo kế hoạch phát triển của huyện Mộc Hóa.

- Kế hoạch thực hiện theo Danh mục công trình Xây dựng cơ bản dự kiến đầu tư năm (2014 – 2020)

★ Nhận xét:

- Hiện trạng phát triển đô thị Bình Phong Thạnh, về cơ bản đã đạt tiêu chuẩn đô thị loại V, là kết quả phấn đấu liên tục trong thời gian qua, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị Bình Phong Thạnh theo Nghị quyết của Tỉnh ủy Long An về việc phấn đấu xây dựng đô thị Bình Phong Thạnh phát triển mở rộng thành thị trấn huyện lỵ, trung tâm đô thị đứng đầu của huyện Mộc Hóa, thuộc vùng Đồng Tháp Mười – tỉnh Long An.

- Kế hoạch đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và đô thị đến năm 2020 của đô thị Bình Phong Thạnh được quyết tâm triển khai có tính khả thi cao, là cơ sở để khẳng định đô thị Bình Phong Thạnh đủ tiêu chuẩn để xét phân loại là đô thị loại V trước năm 2015.

*** Bảng tổng hợp chỉ tiêu phân loại đô thị theo quy hoạch xây dựng đợt đầu
Giai đoạn (từ 2014 – 2020)**

Số thứ tự	Các yếu tố đánh giá	HIỆN TRẠNG			Quy hoạch xây dựng đợt đầu (2014 – 2020)	
		Đơn vị tính	Ngưỡng quy định	Thang điểm quy định	Định hướng	Số điểm đạt
I	Chức năng đô thị					13,2/15
1	Tính chất đô thị	Quốc gia, vùng, tỉnh	Là ĐT thuộc huyện, trung tâm chuyên ngành cấp Tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp huyện (1) Là ĐT trực thuộc huyện, trung tâm chuyên ngành cấp huyện; trung tâm tổng hợp cấp tiểu vùng	3,5 - 5	Là ĐT trực thuộc huyện, trung tâm chuyên ngành cấp huyện; trung tâm tổng hợp cấp tiểu vùng	3,5/ 5
2	Kinh tế - xã hội					9,70/10
2.1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị trấn	Tỷ đồng	7 - \geq 10	1,4 - 2	10,00	2,0
2.2	Cân đối thu chi ngân sách (chi thường xuyên)	Tỷ đồng	Đủ - dư	1,0 - 1,5	Cân đối thu dư hơn chi	1,5
2.3	Thu nhập bình quân đầu người / năm 2013 so với cả nước	lần	0,35 - \geq 0,50	1,4 - 2,0	0,79	2,0
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	4,50 - \geq 5,0	1,4 - 2,0	7,894	2,0
2.5	Tỷ lệ các hộ nghèo năm 2020	%	25 - \leq 17	1,0 - 1,5	3,892	1,5
2.6	Mức tăng dân số hàng năm	%	1,2 - \geq 1,3	0,7 - 1,0	1,20	0,7
II	Quy mô dân số toàn đô thị					7,71/10
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	4 - 50	1,4 - 2,0	6,500	1,43
2	Dân số nội thị	1000 người	1,6 - 20	2,8 - 4,0	3,600	2,87
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	40 - 70	2,8 - 4,0	55,38	3,41
III	Mật độ dân số	Người/km ²	2.000 - \geq 4.000	3,5 - 5,0	4.903	5 / 5

IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	65 - ≥ 70	3,5 - 5,0	73,96	5 / 5
V	Hệ thống công trình hạ tầng đô thị					51,1/55
1	Nhà ở					10 / 10
1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị	M ² sàn/ người	12 - ≥ 15	3,5 - 5,0	18,61	5,0
1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị	%	50 - ≥ 60	3,5 - 5,0	60,73	5,0
2	Công trình công cộng cấp đô thị					9,7 / 10
2.1	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở.	M ² /người	1,0 - ≥ 1,5	1,0 - 1,5	13,89	1,5
2.2	Chỉ tiêu đất dân dụng	M ² /người	61 - ≥ 78	1,0 - 1,5	136,96	1,5
2.3	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	M ² /người	3,0 - ≥ 3,5	1,0 - 1,5	23,72	1,5
2.4	Cơ sở y tế (Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế...)	Giường/ 1000 dân	1,5 - ≥ 2,0	1,0 - 1,5	10,88	1,5
2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo (trung học, dạy nghề)	Cơ sở	Có dự án - ≥ 1,0	0,7 - 1,0	1,0	1,0
2.6	Trung tâm văn hóa	Công trình	1,0 - ≥ 2,0	0,7 - 1,0	1,0	0,7
2.7	Trung tâm TDTT (câu lạc bộ, nhà thi đấu)	Công trình	1,0 - ≥ 2,0	0,7 - 1,0	2,0	1,0
2.8	Trung tâm thương mại dịch vụ (chợ)	Công trình	1,0 - ≥ 2,0	0,7 - 1,0	2,0	1,0
3	Hệ thống giao thông					10 / 10
3.1	Đầu mối giao thông (cảng, đường thủy, bến xe khách)	Cấp	Huyện - Tiểu vùng	1,4 - 2,0	cấp Tiểu vùng	2,0
3.2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng trong khu vực nội thị	%	11 - ≥ 16	1,4 - 2,0	23,67	2,0
3.3	Mật độ đường trong khu vực nội thị (tính đến đường có chiều rộng đường đô)	Km/Km ²	6,0 - ≥ 8,0	1,4 - 2,0	14,61	2,0
3.4	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng(xe buýt)	%	1,0 - ≥ 2,0	1,4 - 2,0	2,00	2,0
3.5	Diện tích đất giao thông/ dân số nội thị	M ² / người	5,0 - ≥ 7,0	1,4 - 2,0	48,29	2,0
4	Hệ thống cấp nước					5 / 5
4.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị	Lit/người/ Ngày đêm	80 - ≥ 90	1,4 - 2,0	90,00	2,0
4.2	Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch	%	50 - ≥ 55	1,0 - 1,5	55	1,5
4.3	Tỷ lệ nước thải thoát	%	25 - ≥ 20	1,0 - 1,5	20	1,5
5	Hệ thống thoát nước					4/6
5.1	Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị	Km/ Km ²	2,5 - ≥ 3,0	1,4 - 2,0	25,38	2,0
5.2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	10 - ≥ 20	1,4 - 2,0	0	0
5.3	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải	%	40 - ≥ 60	1,4 - 2,0	60	2,0

6	Hệ thống cấp điện và chiếu sáng công cộng					3,4/4
6.1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị	Kwh/ người/ năm	250 - \geq 350	1,4 - 2,0	350,10	2,0
6.2	Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng	%	80 - \geq 90	0,7 - 1,0	80	0,7
6.3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	50 - 70	0,7 - 1,0	50	0,7
7	Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông					2/2
1	Số thuê bao điện thoại bình quân/ số dân	máy/100d ân	5 - 8	1,4 - 2,0	17,32	2,0
8	Cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ					7/8
8.1	Đất cây xanh đô thị	M ² / người	5,0 - \geq 7,0	0,7 - 1,0	10,97	1,0
8.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	M ² / người	3,0 - \geq 4,0	1,4 - 2,0	6,75	2,0
8.3	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được thu gom	%	60 - \geq 70	1,4 - 2,0	70,00	2,0
8.4	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh)	%	60 - \geq 65	1,4 - 2,0	65,00	2,0
8.5	Số nhà tang lễ khu vực nội thị	nhà	Có dự án - \geq 1,0	0,7 - 1,0	0	0
VI	Kiến trúc cảnh quan đô thị					7,10/10
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Đã có quy chế, thực hiện chưa đạt - Đã có quy chế từng khu vực, thực hiện tốt theo quy chế		1,4 - 2,0	Đã có quy chế từng khu vực, thực hiện tốt quy chế	2,0
2	Khu đô thị mới (khu)	Có quy hoạch chung đô thị được duyệt - Có dự án		0,7 - 1,0	Có dự án	1,0
3	Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị (khu)	Có quy hoạch chung đô thị được duyệt - Có dự án		0,7 - 1,0	Có QH chung đô thị được duyệt	0,7
4	Tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số đường chính khu vực nội thị	%	5 - \geq 10	1,4 - 2,0	12,50	2,0
5	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,0 - \geq 2,0	1,4 - 2,0	1,0	1,4
6	Công trình kiến trúc tiêu biểu, công trình văn hóa lịch sử, di sản.	Công trình	Được Hội nghề nghiệp tại địa phương công nhận	0,7 - 1,0	0	0
7	Tỷ lệ các công trình di sản, văn hóa lịch sử và kiến trúc tiêu biểu được trùng tu, tôn tạo	%	25- 35	0,7 - 1,0	0	0
Cộng				70 - 100		89,11

IX. MỘT SỐ BIỆN PHÁP TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Về phát triển đô thị Bình Phong Thạnh

*** Chính sách kiến trúc đô thị**

- Ưu tiên đầu tiên hệ thống kỹ thuật hạ tầng bao gồm giao thông, cấp nước, cấp điện, thoát nước mưa và thoát nước bẩn.

- Đầu tư các khu dân cư mới, từng bước để mở rộng phạm vi đô thị đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Quản lý chặt chẽ và khai thác cảnh quan khu công viên cây xanh kè đá dọc theo hai bên bờ sông Vàm cỏ Tây thuộc khu vực trung tâm đô thị Bình Phong Thạnh, làm cho đô thị phát triển, một đô thị hiện đại với nhiều quảng trường và cây xanh.

*** Giải pháp thực hiện :**

- Thu hút mạnh các nguồn vốn trong và ngoài nước đến đô thị Bình Phong Thạnh đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và những lĩnh vực khác.

- Quy hoạch mở rộng các khu dân cư, cụ thể triển khai hạ tầng kỹ thuật các dự án xây dựng khu dân cư mới, nhất là đầu tư giao thông đô thị, xây dựng mở

rộng các trục đường chính trong đô thị theo quy hoạch, mở rộng đường nhằm tạo sự thông thoáng cảnh quan môi trường đô thị.

- Khu vực thương mại sẽ phát triển thành trung tâm thương mại, bao gồm siêu thị, và hình thành phát triển chuỗi thương mại dọc theo các trục đường chính và nâng cấp xây dựng mới các chợ, cửa hàng tại khu vực phục vụ cấp khu ở.

- Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao được triển khai mở rộng phục vụ cấp đô thị, gắn liền với công viên cây xanh, tham gia bảo vệ môi trường đô thị.

- Khai thác tốt thế mạnh về vị trí và tiềm năng để phát triển các loại hình dịch vụ, tài chính, ngân hàng, bưu chính, viễn thông, phục vụ các thành phần kinh tế như: dịch vụ nông nghiệp, dịch vụ thanh toán, dịch vụ vận tải và dịch vụ cao cấp khác ...

2. Về quy hoạch xây dựng đô thị

- Trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị Bình Phong Thạnh, cần được triển khai các đề án về quy hoạch chi tiết cho các khu chức năng và khu dân cư. Từ đó, có cơ sở lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Hoàn thiện hệ thống giao thông đô thị, nâng cấp mở rộng các trục đường phố chính. Xây dựng đồng bộ hệ thống giao thông, cấp nước, cấp điện, thoát nước, cây xanh và thông tin liên lạc ...

- Đô thị Bình Phong Thạnh là một đô thị nằm trong vùng phát triển “nông nghiệp và du lịch” của vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An.

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước trên lĩnh vực đô thị, xây dựng ý thức của người dân về nếp sống văn minh đô thị, tôn trọng luật lệ giao thông, trật tự đô thị và đảm bảo vệ sinh môi trường, cảnh quan đô thị.